

**THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026**

**Hình thức đào tạo: Đại học chính quy**

*(Kèm theo Quyết định số: 1482/QĐ-ĐHM ngày 29/05/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Tên tiếng Anh: Ho Chi Minh City Open University

**2. Mã tuyển sinh: MBS**

**3. Địa chỉ các trụ sở:**

- Cơ sở Võ Văn Tần: Số 97, đường Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Cơ sở Hồ Hảo Hớn: Số 35 – 37, đường Hồ Hảo Hớn, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Cơ sở Hiệp Phước: Khu Dân cư Nhơn Đức, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Cơ sở Mai Thị Lựu: Số 02, đường Mai Thị Lựu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Cơ sở Gia Phú: Số 311 – 319, đường Gia Phú, Phường Bình Tiên, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh phân hiệu Đồng Nai: Số 259/29 Quốc lộ 51, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai.

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://ou.edu.vn/>**

**5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường (có thông tin tuyển sinh):**

<https://tuyensinh.ou.edu.vn/>

<https://www.facebook.com/tuyensinh.ou.edu.vn/>

<https://www.tiktok.com/@tuyensinh.hcmcou>

**6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án, quy chế thi tuyển:**

<https://tuyensinh.ou.edu.vn/>

**7. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1800 5858 84.**

Phòng Quản lý đào tạo – Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: [tuyensinh@ou.edu.vn](mailto:tuyensinh@ou.edu.vn).

**8. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường: <https://ou.edu.vn/>**

**II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

**1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:**

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức, bao gồm:

*Thi Duy*

*Thi Duy*

(1). Đối tượng, điều kiện dự tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường hiện hành (sau đây gọi tắt là các quy chế tuyển sinh hiện hành), cụ thể như sau:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2). Đối tượng dự tuyển quy định tại điểm (1) mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng điều kiện về Nguồn xét tuyển theo các quy chế tuyển sinh hiện hành và đạt ngưỡng đầu vào tại khoản 3 của Thông tin tuyển sinh này.

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

**2. Mô tả phương thức tuyển sinh:** Các phương thức tuyển sinh được sử dụng xét tuyển cho tất cả các mã xét tuyển của Trường.

**2.1 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:** Theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Danh mục ngành tuyển thẳng: Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 8 được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn thí sinh đạt giải, thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

Trường sẽ ban hành thông báo và hướng dẫn cụ thể về điều kiện, hồ sơ, quy trình và thời gian xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

**2.2 Phương thức xét tuyển:**

➤ **Phương thức 1: Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế.** Thí sinh có một trong các chứng chỉ sau:

+ Chứng chỉ quốc tế IB từ 26 điểm trở lên;

+ Chứng chỉ A-Level từ C trở lên ở mỗi môn;

+ Chứng chỉ SAT từ 1100 điểm trở lên, có giá trị sử dụng trong vòng 2 năm kể từ ngày thi tính đến thời điểm xét tuyển.

➤ **Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT,** áp dụng đối với thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

*Lưu ý:* Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi Tốt nghiệp THPT, THPT quốc gia các năm trước để xét tuyển.

Điểm xét tuyển bằng tổng điểm các môn thi trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký.

➤ **Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.** Sử dụng kết quả của Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

➤ **Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính**

*Thuy*

*zh*

**(Kỳ thi V-SAT).**

Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi V-SAT do các cơ sở giáo dục đại học tổ chức thi trong năm 2026, theo tổ hợp 3 môn trong cùng một đợt, do cùng một đơn vị tổ chức thi ứng với ngành dự tuyển.

Điểm xét tuyển bằng tổng điểm các môn thi trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký.

**➤ Phương thức 5: Xét tuyển theo điểm học tập cấp THPT (học bạ)**

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn cả-năm (ĐTBMCN) lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành dự tuyển. Điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển (gọi là HM) bằng trung bình cộng của ĐTBMCN của 3 năm học, được làm tròn đến hai chữ số thập phân (thang điểm 10) như sau:

$$HM = \frac{\text{ĐTBMCN}_{L10} + \text{ĐTBMCN}_{L11} + \text{ĐTBMCN}_{L12}}{3}$$

*Lưu ý: Không sử dụng điểm kiểm tra lại*

Điểm xét tuyển bằng tổng điểm các môn thi trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký.

**3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:****3.1. Quy tắc quy đổi điểm tương đương**

Trường áp dụng quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các phương thức tuyển sinh về cùng một thang điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 nhằm bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo. Thông báo và hướng dẫn quy đổi, Trường sẽ công bố cụ thể sau khi có hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

**3.2. Ngưỡng đầu vào****a) Quy định chung:**

Thí sinh tham gia xét tuyển phải đáp ứng điều kiện về nguồn xét tuyển theo các quy chế tuyển sinh hiện hành.

Căn cứ phổ điểm các kỳ thi liên quan và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho từng chương trình đào tạo trước 17g00 ngày 10/7/2026 theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; mức ngưỡng đầu vào không thấp hơn ngưỡng bảo đảm chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (nếu có) và không trái với các quy định tại điểm b phần này.

**b) Ngưỡng đảm bảo đầu vào đối với một số Chương trình đào tạo:**

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh (chương trình chuẩn và chương trình Tiên tiến), thí sinh phải có điểm môn Tiếng Anh theo phương thức xét tuyển tương ứng đạt tối thiểu là 60% điểm tối đa của thang điểm đánh giá.

- Đối với các chương trình Tiên tiến, thí sinh xét tuyển theo Phương thức 2 nhưng không có điểm thi môn Tiếng Anh hoặc xét tuyển theo Phương thức 5 nhưng không có kết quả học tập môn Tiếng Anh trong chương trình học phải có chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh IELTS từ 4,5 trở lên (hoặc tương đương).

*Thầy*

*nh*

- Đối với ngành Luật (chương trình chuẩn) và Luật kinh tế (chương trình chuẩn và chương trình Tiên tiến), thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đối với phương thức 2, xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Ngưỡng đầu vào theo quy định hằng năm của Bộ GD&ĐT.

+ Đối với các phương thức còn lại: Phải đạt ngưỡng đầu vào theo phương thức 2 hoặc

Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

### 3.3. Nguyên tắc xét tuyển và điểm trúng tuyển

Trường căn cứ dữ liệu, thông tin đăng ký xét tuyển của thí sinh từ Cổng Thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xác định phương thức và tổ hợp xét tuyển có lợi nhất cho thí sinh.

Điểm xét tuyển để xác định trúng tuyển bao gồm điểm xét tuyển sau quy đổi, điểm cộng và điểm ưu tiên theo các quy chế tuyển sinh hiện hành theo thang điểm 30 và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Trường xác định điểm trúng tuyển theo từng mã xét tuyển và thực hiện xét tuyển theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu, bảo đảm không thấp hơn ngưỡng đầu vào được công bố. Thí sinh được xét tuyển bình đẳng không phụ thuộc vào thứ tự nguyện vọng.

### 4. Số lượng tuyển sinh

- Tổng chỉ tiêu (dự kiến): 6,830 chỉ tiêu.

- Tuyển sinh 71 mã xét tuyển đào tạo đại học chính quy, bao gồm: 40 chương trình chuẩn; 17 chương trình tiên tiến; 04 chương trình đào tạo tại Phân hiệu Đồng Nai; 06 chương trình liên kết quốc tế do đối tác nước ngoài cấp bằng; và 04 chương trình đào tạo kỹ sư tài năng thuộc các lĩnh vực STEM.

- Danh mục xét tuyển và chỉ tiêu như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
01	7320104	Truyền thông đa phương tiện ( <i>tuyển sinh mới năm 2026</i> )	50	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Sử, Toán, Văn, Địa, Toán, Văn, Hóa, Toán, Văn, Sinh, Toán, Văn, Lý, Toán, Văn, Tin, Toán, Văn, GDKT&PL, Toán, Văn, CNCN,

*Thuy*

*2/2*

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
				Toán, Văn, CNNN.
02	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Toán, Lý, Hóa,
03	7340115	Marketing	120	Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Tin,
04	7340120	Kinh doanh quốc tế	120	Toán, Hóa, Anh, Toán, Hóa, Tin,
05	7340404	Quản trị nhân lực	120	Toán, Sinh, Anh,
06	7340201	Tài chính - Ngân hàng	180	Toán, Anh, Tin,
07	7340204	Bảo hiểm	30	Toán, Văn, Lý, Toán, Văn, Hóa,
08	7340301	Kế toán	150	Toán, Văn, Sinh,
09	7340302	Kiểm toán	100	Toán, Văn, Anh,
10	7340205	Công nghệ tài chính	80	Toán, Văn, Tin.
11	7810101	Du lịch	120	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Tin, Toán, Văn, Anh, Toán, Sử, Văn, Toán, Sử, Anh, Toán, Địa, Văn, Toán, Địa, Anh, Toán, CNCN, Anh, Toán, CNCN, Tin, Toán, Anh, Tin.
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	110	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Tin, Toán, Hóa, Anh, Toán, Hóa, Tin, Toán, Anh, Tin, Toán, Địa, Anh, Toán, Địa, Tin, Toán, CNCN, Anh, Toán, CNCN, Tin, Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Tin.
13	7340101C	Quản trị kinh doanh chương trình tiên tiến	270	Toán, Lý, Anh,
14	7340115C	Marketing chương trình tiên tiến (tuyển sinh mới năm 2026)	40	Toán, Hóa, Anh, Toán, Sinh, Anh,

The Day

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
15	7340120C	Kinh doanh quốc tế chương trình tiên tiến (tuyển sinh mới năm 2026)	40	Toán, Sử, Anh, Toán, Văn, Anh,
16	7340404C	Quản trị nhân lực chương trình tiên tiến (tuyển sinh mới năm 2026)	40	Toán, CNCN, Anh, Toán, GDKT&PL, Anh,
17	7340201C	Tài chính - Ngân hàng chương trình tiên tiến	240	Toán, Tin, Anh, Văn, Tin, Anh.
18	7340301C	Kế toán chương trình tiên tiến	220	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Tin,
19	7340302C	Kiểm toán chương trình tiên tiến	80	Toán, Hóa, Tin, Toán, Văn, Tin.
20	7380101	Luật	120	Văn, Toán, Anh, Văn, Toán, Sử, Văn, Toán, GDKT&PL, Văn, Sử, GDKT&PL, Văn, Sử, Anh,
21	7380107	Luật kinh tế	180	Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, Sử, Địa, Văn, Tin, GDKT&PL, Văn, Toán, Tin, Văn, Ngoại ngữ, Tin.
22	7380107C	Luật kinh tế chương trình tiên tiến	90	Văn, Anh, Toán, Văn, Anh, Sử, Văn, Anh, GDKT&PL, Văn, Anh, Địa, Văn, Anh, Lý, Văn, Anh, Tin, Văn, Anh, CNCN, Văn, Anh, Hóa. Văn, Toán, Lý, Văn, Sử, Địa, Văn, Sử, GDKT&PL.
23	7420201	Công nghệ sinh học	140	Toán, Hoá, Lý, Toán, Hoá, Sinh, Toán, Hoá, C>NNN, Toán, Hoá, CNCN, Toán, Hoá, Tin, Toán, Hoá, Văn, Toán, Lý, Sinh, Toán, Lý, C>NNN, Toán, Lý, CNCN, Toán, Lý, Văn,

Thủy

2/2

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
				Toán, Sinh, Anh, Toán, Sinh, Văn, Toán, Sinh, Tin, Toán, Sinh, CNNN, Toán, Sinh, CNCN, Toán, CNCN, Anh, Toán, CNNN, Anh.
24	7540101	Công nghệ thực phẩm	160	Toán, Hoá, Lý, Toán, Hoá, Sinh, Toán, Hoá, Anh, Toán, Hoá, CNNN, Toán, Hoá, CNCN, Toán, Hoá, Tin, Toán, Hoá, Văn, Toán, Lý, Sinh, Toán, Sinh, Anh.
25	7420203	Sinh học ứng dụng ( <i>tuyển sinh mới năm 2026</i> )	60	Toán, Hoá, Lý, Toán, Hoá, Sinh, Toán, Hoá, Anh, Toán, Hoá, CNCN, Toán, Hoá, CNNN, Toán, Hoá, Tin, Toán, Hoá, Văn,
26	7420201C	Công nghệ sinh học chương trình tiên tiến	30	Toán, Lý, Sinh, Toán, Lý, CNCN, Toán, Lý, CNNN, Toán, Lý, Văn, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sinh, Văn, Toán, Sinh, Tin, Toán, Sinh, CNCN, Toán, Sinh, CNNN, Toán, CNCN, Anh, Toán, CNNN, Anh.
27	7460108	Khoa học dữ liệu	90	Toán, Văn, Lý, Toán, Văn, Hóa, Toán, Văn, Sinh, Toán, Văn, Tin, Toán, Văn, Anh.

*Thủy*

*nh*

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
28	7460112	Toán Ứng dụng	40	
29	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	160	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh;
30	7480103	Kỹ thuật phần mềm	50	Toán, Lý, Tin; Toán, Hóa, Anh;
31	7480202	An toàn thông tin ( <i>tuyển sinh mới năm 2026</i> )	50	Toán, Hóa, Tin; Toán, Hóa, Sinh;
32	7480101	Khoa học máy tính	180	Toán, Anh, Tin; Toán, Địa, Anh;
33	7480107	Trí tuệ nhân tạo	50	Toán, Địa, Tin; Toán, CNCN, Anh;
34	7480201	Công nghệ thông tin	200	Toán, CNCN, Tin; Toán, CNNN, Anh;
35	7480201C	Công nghệ thông tin chương trình tiên tiến	80	Toán, CNNN, Tin; Toán, Văn, Anh;
36	7340405C	Hệ thống thông tin quản lý chương trình tiên tiến ( <i>tuyển sinh mới năm 2026</i> )	40	Toán, Văn, Tin; Toán, Văn, Sinh;
37	7480101C	Khoa học máy tính chương trình tiên tiến	80	Toán, Sinh, Anh; Toán, Sinh, Tin.
38	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh,
39	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng chương trình tiên tiến	30	Toán, Văn, Anh, Toán, Hóa, Anh,
40	7580201	Kỹ thuật xây dựng ( <i>tuyển sinh mới từ năm 2026</i> )	50	Toán, Lý, Tin, Toán, Hóa, Tin,
41	7580302	Quản lý xây dựng	100	Toán, Văn, Tin, Toán, Anh, Tin.
42	7140103	Công nghệ giáo dục ( <i>tuyển sinh mới năm 2026</i> )	40	Toán, Văn, Anh, Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sử, Anh, Toán, Địa, Anh, Toán, GDKT&PL, Anh, Toán, Tin, Anh, Toán, CNCN, Anh, Toán, CNNN, Anh,

Thuy

2/2

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
				Văn, Lý, Anh, Văn, Hóa, Anh, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sử, Anh, Văn, Địa, Anh, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, Tin, Anh, Văn, CNCN, Anh, Văn, CNNN, Anh.
43	7220201	Ngôn ngữ Anh	180	Toán, Văn, Anh, Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sử, Anh, Toán, Địa, Anh, Toán, GDKT&PL, Anh, Toán, Tin, Anh, Văn, Lý, Anh, Văn, Hóa, Anh, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sử, Anh, Văn, Địa, Anh, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, Tin, Anh.
44	7220201C	Ngôn ngữ Anh chương trình tiên tiến	260	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Trung, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Trung, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Trung, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Trung, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Trung, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Trung, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Trung, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Trung.
45	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	120	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Trung, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Trung, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Trung, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Trung, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Trung, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Trung, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Trung, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Trung.
46	7220204C	Ngôn ngữ Trung Quốc chương trình tiên tiến	120	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Trung, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Trung, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Trung, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Trung, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Trung, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Trung, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Trung, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Trung.

*The Day*

*2/2*

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
47	7220209	Ngôn ngữ Nhật	160	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Nhật, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Nhật, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Nhật, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Nhật, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Nhật, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Nhật, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Nhật, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Nhật.
48	7220209C	Ngôn ngữ Nhật chương trình tiên tiến	40	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Hàn, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Hàn, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Hàn, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Hàn, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Hàn, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Hàn, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Hàn, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Hàn.
49	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	150	Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Hàn, Văn, Lý, Anh, Văn, Lý, Hàn, Văn, Hóa, Anh, Văn, Hóa, Hàn, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sinh, Hàn, Văn, Sử, Anh, Văn, Sử, Hàn, Văn, Địa, Anh, Văn, Địa, Hàn, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, GDKT&PL, Hàn, Văn, Tin, Anh, Văn, Tin, Hàn.
50	7310101	Kinh tế	200	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Tin,
51	7310104	Kinh tế đầu tư (tuyển sinh mới năm 2026)	50	Toán, Hóa, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Địa, Anh, Toán, Hóa, Tin,
52	7340403	Quản lý công	120	Toán, Anh, Tin, Toán, Hóa, CNCN,

Thủy

2/2

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
				Toán, Lý, CNCN.
53	7310101C	Kinh tế chương trình tiên tiến	160	Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Tin, Anh, Toán, Sử, Anh, Toán, Địa, Anh, Toán, CNCN, Anh. Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Tin, Toán, Hóa, Tin, Toán, Văn, Tin.
54	7310301	Xã hội học	120	Văn, Toán, Ngoại ngữ, Văn, Sử, Địa,
55	7310401	Tâm lý học	120	Văn, Sử, Ngoại ngữ, Văn, Địa, Ngoại ngữ,
56	7310620	Đông Nam Á học	150	Văn, Toán, GDKT&PL, Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ,
57	7760101	Công tác xã hội	120	Văn, Sử, GDKT&PL, Văn, Địa, GDKT&PL.
<b>Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng thuộc các lĩnh vực STEM</b>				
58	7480101T	Khoa học máy tính		Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể theo Hướng dẫn và các Quy định của BGD&ĐT
59	7480201T	Công nghệ thông tin		
60	7510605T	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
61	7540101T	Công nghệ thực phẩm		
<b>Chương trình tại phân hiệu Đồng Nai</b>				
62	7340101D	Quản trị kinh doanh	70	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Tin,
63	7340201D	Tài chính Ngân hàng	70	Toán, Hóa, Anh, Toán, Hóa, Tin, Toán, Sinh, Anh, Toán, Anh, Tin,
64	7340301D	Kế toán	70	Toán, Văn, Lý, Toán, Văn, Hóa, Toán, Văn, Sinh, Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Tin.

Thuy

2h

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
65	7220201D	Ngôn ngữ Anh	50	Toán, Văn, Anh, Toán, Lý, Anh, Toán, Hóa, Anh, Toán, Sinh, Anh, Toán, Sử, Anh, Toán, Địa, Anh, Toán, GDKT&PL, Anh, Toán, Tin, Anh, Văn, Lý, Anh, Văn, Hóa, Anh, Văn, Sinh, Anh, Văn, Sử, Anh, Văn, Địa, Anh, Văn, GDKT&PL, Anh, Văn, Tin, Anh.
<b>Chương trình liên kết quốc tế do đối tác cấp bằng</b>				
66	7340120RO	Kinh doanh quốc tế - CTLK ĐH Rouen	10	Toán, Lý, Hóa, Toán, Lý, Anh, Toán, Lý, Văn, Toán, Hóa, Anh, Toán, Hóa, Văn, Toán, Văn, Anh, Toán, Văn, Địa, Toán, Địa, Anh.
67	7340101FL	Quản trị kinh doanh – CTLK ĐH Flinders	5	Toán, Lý, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Hóa, Anh,
68	7340201FL	Tài chính ngân hàng – CTLK ĐH Flinders	10	Toán, Sử, Anh, Toán, Sinh, Anh,
69	7340101SQ	Quản trị kinh doanh – CTLK ĐH Southern Queensland	5	Toán, CNCN, Anh, Toán, Tin, Anh,
70	7340101SW	Quản trị kinh doanh - CTLK ĐH South Wales	10	Toán, Địa, Anh, Toán, GDKT&PL, Anh.
71	7220201FL	Ngôn ngữ Anh – CTLK ĐH Flinders	30	Toán, Lý, Anh, Toán, Văn, Anh, Toán, Hóa, Anh, Văn, Sử, Anh, Văn, Địa, Anh, Văn, GDKT&PL, Anh.

**Ghi chú:**

*Thủy*

*3/3*

- Tổ hợp xét tuyển: là tập hợp các môn thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT hoặc kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính năm 2026 (Kỳ thi V-SAT) hoặc học bạ 3 năm THPT.

- Ngoại ngữ bao gồm: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật và Tiếng Hàn.

- Đối với ngành Luật, Luật kinh tế, ngoại ngữ gồm Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Nhật.

- Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật (GDKT&PL) được thay thế bằng môn Giáo dục công dân (GDGD) trong các tổ hợp môn xét tuyển đối với thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT Chương trình giáo dục phổ thông 2006 được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006, Chương trình Giáo dục thường xuyên được ban hành kèm theo Quyết định số 50/2006/QĐ-BGDĐT ngày 07/11/2006.

- CNCN: môn Công nghệ công nghiệp.

- CNNN: môn Công nghệ nông nghiệp.

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

**5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:** Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh không tổ chức sơ tuyển. Việc sử dụng các tiêu chí phụ trong xét tuyển (nếu có) sẽ được công bố trong các thông báo xét tuyển cụ thể.

### 5.2. Điểm cộng:

Lưu ý: Tổng điểm xét thưởng (5.2.1 và 5.2.3) tối đa không quá 1,5 điểm.

**5.2.1 Điểm xét thưởng đối với học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố** (áp dụng cho các môn trong tổ hợp xét tuyển, trường hợp có nhiều môn được cộng điểm chỉ áp dụng 01 môn có điểm cộng cao nhất), thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển.

- Giải Nhất: cộng 1,5 điểm;

- Giải Nhì: cộng 1,0 điểm;

- Giải Ba: cộng 0,5 điểm.

### 5.2.2 Điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ như sau

Tiếng Anh					Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Điểm cộng
CC Vstep	Cambridge English	PTE	TOEFL iBT	IELTS	HSK	JLPT N2	TOPIK II	
7 điểm	≥176	≥71	≥81	≥6.5	HSK 5	>160	≥120	1.5
6.5 điểm	169	65-70	67-80	6.0	HSK 4 241-280	141-160	100-119	1.25
6 điểm	162	59-64	51-66	5.5	HSK 4 180-240	121-140	80-99	1.0
5.5 điểm	154	54-58	41-50	5.0	HSK 3 241-280	100-120	60-79	0.75
5 điểm	142	49-53	36-40	4.5	HSK 3 180-240	95-99	40-59	0.5

### 5.2.3 Điểm xét thưởng đối với phương thức xét tuyển học bạ

Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 và có học lực 3 năm học cấp THPT đạt loại Tốt trở lên, mức điểm xét thưởng được xác định như sau:

*Thủy*

*2/2*

+ Thí sinh học tại các trường THPT Chuyên/Năng khiếu (tối thiểu 2 năm, đính kèm theo Phụ lục I): cộng 1,0 điểm.

+ Đối với thí sinh học Trường THPT ngoài Chuyên/Năng khiếu: cộng 0,5 điểm.

### 5.3. Các thông tin khác

- Các lớp chương trình **Tiên tiến 100% tiếng Anh các ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng**. Thí sinh trúng tuyển chương trình Tiên tiến các ngành: *Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng* sẽ được đăng ký theo học các lớp 100% tiếng Anh. Trường căn cứ kết quả thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào và kết quả điểm xét tuyển (tổng 3 môn, không hệ số, không cộng điểm ưu tiên) từ cao xuống thấp để xem xét cho học.

- Đối với các chương trình liên kết quốc tế do đối tác nước ngoài cấp bằng, thí sinh trúng tuyển phải có chứng chỉ tiếng Anh đáp ứng yêu cầu đầu vào theo quy định của chương trình.

### 5.4. Về việc điều chỉnh chỉ tiêu:

Tùy theo tình hình thực tế, việc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy:

- Giữa các hình thức: Đại học (đối với người học tốt nghiệp THPT) và liên thông (đối với người học tốt nghiệp cao đẳng /đại học);

- Giữa chương trình chuẩn và chương trình Tiên tiến,

Sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét điều chỉnh nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi cho thí sinh và năng lực đào tạo.

### 6. Tổ chức tuyển sinh

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức xét tuyển theo Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026 của Bộ GD&ĐT.

**6.1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:** Thực hiện theo Thông báo tuyển sinh của Trường.

**6.2. Tuyển sinh Đợt 1 (Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT).**

- Thí sinh đăng ký bằng hình thức trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> từ ngày 02/7 đến trước 17g00 ngày 14/7/2026.

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

- Thí sinh thể hiện nguyện vọng đăng ký xét tuyển như sau:

a) **Thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (số 1 thể hiện nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất):** do thí sinh sắp xếp.

b) **Mã trường tuyển sinh:** MBS

c) **Mã xét tuyển, tên ngành tuyển sinh:** Theo danh mục xét tuyển của Trường.

**Lưu ý:**

- Thí sinh cần phải kiểm tra, rà soát trên Cổng tuyển sinh những loại điểm mà thí sinh có như sau:  
(1) Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026; (2) Điểm học bạ 3 năm THPT; và các thông tin sau nếu có:

+ Điểm thi của các kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026;

*Thủy*

*2h*

+ Các chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ A-Level, SAT, IB;

+ Thông tin đạt giải học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố.

### 6.2.1. Cung cấp thông tin cho Trường:

- Thí sinh có thể cung cấp thông tin trực tiếp cho Trường để sử dụng trong xét tuyển tại trang <https://minhchungxettuyen.ou.edu.vn/2026/>. Những thông tin thí sinh cung cấp bao gồm:

(1) Điểm học bạ 3 năm THPT;

(2) Điểm thi V-SAT năm 2026;

(3) Điểm thi đánh giá năng lực đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026;

(4) Chứng chỉ ngoại ngữ, IB, A-Level, SAT;

(5) Thông tin đạt giải Học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố.

- Thời hạn: từ ngày 05/5 đến trước 17g00 ngày 14/7/2026.

### 6.2.2. Công bố kết quả và làm thủ tục nhập học:

- Kết quả trúng tuyển chính thức được công bố trên trang web của Trường chậm nhất lúc 17g00 ngày 13/8/2026.

- Xác nhận nhập học trực tuyến trên Cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: trước 17g00 ngày 21/8/2026.

- Làm thủ tục nhập học: dự kiến từ ngày 14/8/2026 đến 24/8/2026.

### 6.2.3. Tổ chức các đợt xét tuyển bổ sung:

Sau khi kết thúc thời hạn nhập học các đợt, căn cứ số lượng thí sinh xác nhận nhập học, nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu, Trường thông báo tổ chức các đợt xét tuyển bổ sung theo quy định.

**7. Chính sách ưu tiên:** Thí sinh được cộng điểm ưu tiên (Khu vực tuyển sinh, đối tượng ưu tiên theo quy định tại Điều 7 Quy chế tuyển sinh hiện hành).

### 8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### 9. Cam kết Trường đối với thí sinh

Trường cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo các quy chế tuyển sinh hiện hành.

Trường hợp rủi ro khi triển khai công tác tuyển sinh:

- Trường hợp thí sinh không đủ điều kiện nhập học do khai báo sai thông tin: Trường xác nhận và có công văn gửi Bộ GD&ĐT, cơ sở đào tạo thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển ở nguyện vọng xét tuyển kế tiếp để thí sinh được xem xét chuyển đến nhập học.

- Trường hợp tuyển sinh các ngành không đủ chỉ tiêu để mở lớp hoặc đình chỉ ngành đào tạo:

+ Trường có Biên bản ghi nhớ hợp tác với trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP HCM ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc xử lý rủi ro trong trường hợp bị đình chỉ đào tạo ngành Luật.

+ Lên phương án cho sinh viên chuyển sang các ngành khác cùng nhóm ngành / lĩnh vực.

*Thủy*

*2/2*

+ Lên phương án chuyển trường cho sinh viên đến 24 trường có hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học như (Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại Học Tài chính Marketing, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh,...) có cùng ngành đào tạo.

- Trường hợp bắt buộc phải chuyển sang giảng dạy trực tuyến (trường hợp thiên tai, dịch bệnh...): Trường có đầy đủ hệ thống đào tạo LMS, các nền tảng video conference... để triển khai việc học trực tuyến, không để gián đoạn quá trình dạy và học.

## 10. Các nội dung khác.

### 10.1. Thông tin về học phí

Học phí đại học chính quy chương trình chuẩn theo ngành năm học 2026 - 2027 từ 26.5 triệu đến 32 triệu đồng/năm học.

Học phí đại học chính quy chương trình tiên tiến theo ngành năm học 2026 - 2027 khoảng 50 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí (nếu có) tối đa 10% cho từng năm học tùy theo tình hình hoạt động thực tế của nhà trường và thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

### 10.2. Thông tin học bổng

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2026 của Trường là khoảng 53 tỷ đồng. Thí sinh có thể tham khảo thông tin tại <https://ou.edu.vn/hocbong/>.

## 11. Thông tin tuyển sinh 2 năm gần nhất.

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường:

- Năm 2024: <https://tuyensinh.ou.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2024>.
- Năm 2025: <https://tuyensinh.ou.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2025>.

**Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và năm 2025 theo thang điểm 30:**  
Đính kèm theo Phụ lục II.

Cán bộ tuyển sinh:  
Trần Lê Trọng Phúc  
E-mail: [phuc.tlt@ou.edu.vn](mailto:phuc.tlt@ou.edu.vn)  
ĐT: 1800585884



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hà

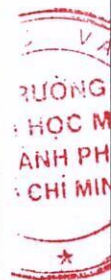
**Phụ lục I:**  
**Danh mục Trường THPT chuyên, Năng khiếu**

(Đính kèm Quyết định số: 1482/QĐ-ĐHM ngày 29/05/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
<b>1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc đại học, gồm 08 trường:</b>				
1	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>
2	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học tự nhiên, <i>Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội</i>
3	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ, <i>Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội</i>
4	02	Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM)	019	Phổ thông Năng khiếu, <i>Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM)</i>
5	02	TP. HCM	020	Trung học Thực hành, <i>Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM)</i>
6	29	Nghệ An	007	THPT chuyên Đại học Vinh, <i>Trường Đại học Vinh</i>
7	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT chuyên Khoa học Huế, <i>Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i>
8	49	Long An	072	THPT Năng khiếu, <i>Trường Đại học Tân Tạo</i>
<b>1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc tỉnh/TP, gồm 71 trường:</b>				
9	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	02	TP. HCM	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
12	02	TP. HCM	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong
13	03	Hải Phòng	013	THPT chuyên Trần Phú
14	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn
15	05	Hà Giang	012	THPT chuyên Hà Giang
16	06	Cao Bằng	004	THPT chuyên Cao Bằng
17	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	08	Lào Cai	092	THPT chuyên tỉnh Lào Cai

*Trần Duy*

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
19	09	Tuyên Quang	009	THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang
20	10	Lạng Sơn	002	THPT chuyên Chu Văn An
21	11	Bắc Kạn	019	THPT chuyên Bắc Kạn
22	12	Thái Nguyên	010	THPT chuyên Thái Nguyên
23	13	Yên Bái	057	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
24	14	Sơn La	004	THPT chuyên Sơn La
25	15	Phú Thọ	001	THPT chuyên Hùng Vương
26	16	Vĩnh Phúc	012	THPT chuyên Vĩnh Phúc
27	17	Quảng Ninh	001	THPT chuyên Hạ Long
28	18	Bắc Giang	012	THPT chuyên Bắc Giang
29	19	Bắc Ninh	009	THPT chuyên Bắc Ninh
30	21	Hải Dương	013	THPT chuyên Nguyễn Trãi
31	22	Hung Yên	011	THPT chuyên Hưng Yên
32	23	Hòa Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
33	24	Hà Nam	011	THPT chuyên Biên Hòa
34	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong
35	26	Thái Bình	002	THPT chuyên Thái Bình
36	27	Ninh Bình	111	THPT chuyên Lương Văn Tụy
37	28	Thanh Hóa	010	THPT chuyên Lam Sơn
38	29	Nghệ An	006	THPT chuyên Phan Bội Châu
39	30	Hà Tĩnh	040	THPT chuyên Hà Tĩnh
40	31	Quảng Bình	004	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
41	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn
42	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT chuyên Quốc Học
43	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
44	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông
45	35	Quảng Ngãi	013	THPT chuyên Lê Khiết
46	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
47	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An
49	38	Gia Lai	105	THPT chuyên Hùng Vương



*Thuy*

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
50	39	Phú Yên	070	THPT chuyên Lương Văn Chánh
51	40	Đắk Lắk	024	THPT chuyên Nguyễn Du
52	41	Khánh Hòa	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
53	42	Lâm Đồng	172	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
54	42	Lâm Đồng	184	THPT chuyên Bảo Lộc
55	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long
56	43	Bình Phước	048	THPT chuyên Quang Trung
57	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương
58	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
60	47	Bình Thuận	013	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
61	48	Đồng Nai	001	THPT chuyên Lương Thế Vinh
62	49	Long An	060	THPT chuyên Long An
63	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
64	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
65	51	An Giang	002	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
66	51	An Giang	008	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
67	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	THPT chuyên Lê Quý Đôn
68	53	Tiền Giang	016	THPT chuyên Tiền Giang
69	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
70	55	Cần Thơ	013	THPT chuyên Lý Tự Trọng
71	56	Bến Tre	030	THPT chuyên Bến Tre
72	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
73	58	Trà Vinh	012	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
74	59	Sóc Trăng	003	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
75	60	Bạc Liêu	009	THPT chuyên Bạc Liêu
76	61	Cà Mau	016	THPT chuyên Phan Ngọc Hiến
77	62	Điện Biên	065	THPT chuyên Lê Quý Đôn
78	63	Đắk Nông	104	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
79	64	Hậu Giang	539	THPT chuyên Vị Thanh

(Tên tỉnh/thành phố, mã tỉnh/ thành phố, tên trường/ mã trường THPT trước khi các tỉnh /thành phố sáp nhập ngày 01/7/2025).

*Thủy*

**Phụ lục II:**

**Thông tin tuyển sinh của năm 2024 và năm 2025**

(Đính kèm Quyết định số 1482/QĐ-ĐHM ngày 29/05/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
01	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101		240	341		240	414		
02	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	100			20.75			20.6	Điểm THPT
03	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	200			26.25				Học bạ - HSG
04	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	417			270			20.6	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
05	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	302			745			759	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
06	7340101C	Quản trị kinh doanh Chương trình Tiên tiến	7340101		270	165		270	137		
07	7340101C	Quản trị kinh doanh Chương trình Tiên tiến	7340101	100			20			16	Điểm THPT
08	7340101C	Quản trị kinh doanh Chương trình Tiên tiến	7340101	200			21.1				Học bạ
09	7340101C	Quản trị kinh doanh Chương trình Tiên tiến	7340101	417			255			16	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
10	7340101C	Quản trị kinh doanh Chương trình Tiên tiến	7340101	302			700			598	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
11	7340115	Marketing	7340115		120	161		140	148		
12	7340115	Marketing	7340115	100			24.5			23.25	Điểm THPT
13	7340115	Marketing	7340115	200			27				Học bạ - HSG
14	7340115	Marketing	7340115	417			300			23.25	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
15	7340115	Marketing	7340115	302			825			845	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
16	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120		140	166		140	134		
17	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	100			23.75			22.3	Điểm THPT
18	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	200			26.6				Học bạ - HSG
19	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	417			320			22.3	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
20	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	302			835			814	ĐGNL ĐHQG TP. HCM



*Thủy*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201		190	231		200	228		
22	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100			23.2			19.2	Điểm THPT
23	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	200			27.4				Học bạ - HSG
24	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	417			280			19.2	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
25	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	302			780			709	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
26	7340201C	Tài chính - Ngân hàng Chương trình Tiên tiến	7340201		230	207		240	235		
27	7340201C	Tài chính - Ngân hàng Chương trình Tiên tiến	7340201	100			18			15	Điểm THPT
28	7340201C	Tài chính - Ngân hàng Chương trình Tiên tiến	7340201	200			23.6				Học bạ
29	7340201C	Tài chính - Ngân hàng Chương trình Tiên tiến	7340201	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
30	7340201C	Tài chính - Ngân hàng Chương trình Tiên tiến	7340201	302			700			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
31	7340301	Kế toán	7340301		200	250		180	300		
32	7340301	Kế toán	7340301	100			21			20.2	Điểm THPT
33	7340301	Kế toán	7340301	200			26.25				Học bạ - HSG
34	7340301	Kế toán	7340301	417			270			20.2	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
35	7340301	Kế toán	7340301	302			730			745	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
36	7340301C	Kế toán Chương trình Tiên tiến	7340301		170	123		220	81		
37	7340301C	Kế toán Chương trình Tiên tiến	7340301	100			18			15	Điểm THPT
38	7340301C	Kế toán Chương trình Tiên tiến	7340301	200			20				Học bạ
39	7340301C	Kế toán Chương trình Tiên tiến	7340301	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)

*Thủy*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
40	7340301C	Kế toán Chương trình Tiên tiến	7340301	302			700			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
41	7340302	Kiểm toán	7340302		100	122		100	141		
42	7340302	Kiểm toán	7340302	100			20			20.4	Điểm THPT
43	7340302	Kiểm toán	7340302	200			27				Học bạ - HSG
44	7340302	Kiểm toán	7340302	417			280			20.4	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
45	7340302	Kiểm toán	7340302	302			770			752	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
46	7340302C	Kiểm toán Chương trình Tiên tiến	7340302		40	23		80	49		
47	7340302C	Kiểm toán Chương trình Tiên tiến	7340302	100			18			15	Điểm THPT
48	7340302C	Kiểm toán Chương trình Tiên tiến	7340302	200			20				Học bạ
49	7340302C	Kiểm toán Chương trình Tiên tiến	7340302	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
50	7340302C	Kiểm toán Chương trình Tiên tiến	7340302	302			710			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
51	7340404	Quản trị nhân lực	7340404		100	131		120	118		
52	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	100			24			22.1	Điểm THPT
53	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	200			28				Học bạ - HSG
54	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	417			280			22.1	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
55	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	302			770			807	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
56	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405		160	114		160	156		
57	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	100			20			19.5	Điểm THPT
58	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	200			20				Học bạ
59	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	417			255			19.5	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
60	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	302			700			719	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
61	7340403	Quản lý công	7340403		90	92		100	122		
62	7340403	Quản lý công	7340403	100			18			16.5	Điểm THPT

*Thuy*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
63	7340403	Quản lý công	7340403	200			23.5				Học bạ
64	7340403	Quản lý công	7340403	417			255			16.5	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
65	7340403	Quản lý công	7340403	302			700			614	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
66	7380101	Luật	7380101		120	126		120	99		
67	7380101	Luật	7380101	100			24.75			23.2	Điểm THPT
68	7380101	Luật	7380101	200			26.75				Học bạ - HSG
69	7380101	Luật	7380101	417			260			23.2	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
70	7380101	Luật	7380101	302			710			844	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
71	7380107	Luật kinh tế	7380107		170	165		180	154		
72	7380107	Luật kinh tế	7380107	100			24.75			23.25	Điểm THPT
73	7380107	Luật kinh tế	7380107	200			27.25				Học bạ - HSG
74	7380107	Luật kinh tế	7380107	417			280			23.25	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
75	7380107	Luật kinh tế	7380107	302			760			845	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
76	7380107C	Luật kinh tế Chương trình Tiên tiến	7380107		90	100		90	98		
77	7380107C	Luật kinh tế Chương trình Tiên tiến	7380107	100			20.5			19	Điểm THPT
78	7380107C	Luật kinh tế Chương trình Tiên tiến	7380107	200			23.5				Học bạ - UTCCNN
79	7380107C	Luật kinh tế Chương trình Tiên tiến	7380107	417			255			19	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
80	7380107C	Luật kinh tế Chương trình Tiên tiến	7380107	302			700			701	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
81	7420201	Công nghệ sinh học	7420201		200	98		170	79		
82	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	100			16			15	Điểm THPT
83	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	200			23.9				Học bạ
84	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)

Thủy

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
85	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	302			700			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
86	7420201C	Công nghệ sinh học Chương trình Tiên tiến	7420201		40	28		35	9		
87	7420201C	Công nghệ sinh học Chương trình Tiên tiến	7420201	100			16			15	Điểm THPT
88	7420201C	Công nghệ sinh học Chương trình Tiên tiến	7420201	200			22.6				Học bạ
89	7420201C	Công nghệ sinh học Chương trình Tiên tiến	7420201	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
90	7420201C	Công nghệ sinh học Chương trình Tiên tiến	7420201	302			700			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
91	7480101	Khoa học máy tính	7480101		160	88		160	221		
92	7480101	Khoa học máy tính	7480101	100			20			19	Điểm THPT
93	7480101	Khoa học máy tính	7480101	200			24.3				Học bạ
94	7480101	Khoa học máy tính	7480101	417			260			19	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
95	7480101	Khoa học máy tính	7480101	302			730			701	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
96	7480201	Công nghệ thông tin	7480201		200	282		200	213		
97	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	100			21			20.8	Điểm THPT
98	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	200			25.75				Học bạ - HSG
99	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	417			280			20.8	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
100	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	302			750			765	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
101	7480101C	Khoa học máy tính Chương trình Tiên tiến	7480101		80	70		80	26		
102	7480101C	Khoa học máy tính Chương trình Tiên tiến	7480101	100			20			16	Điểm THPT
103	7480101C	Khoa học máy tính Chương trình Tiên tiến	7480101	200			21.5				Học bạ
104	7480101C	Khoa học máy tính Chương trình Tiên tiến	7480101	417			270			16	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
105	7480101C	Khoa học máy tính Chương trình Tiên tiến	7480101	302			740			598	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
106	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605		90	132		100	96		
107	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	100			23.5			22.5	Điểm THPT

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
108	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	200			26.5				Học bạ - HSG
109	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	417			310			22.5	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
110	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	302			830			820	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
111	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102		155	61		140	46		
112	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	100			16			15	Điểm THPT
113	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	200			20				Học bạ
114	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
115	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	302			700			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
116	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng Chương trình Tiên tiến	7510102		35	22		30	16		
117	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng Chương trình Tiên tiến	7510102	100			16			15	Điểm THPT
118	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng Chương trình Tiên tiến	7510102	200			20				Học bạ
119	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng Chương trình Tiên tiến	7510102	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
120	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng Chương trình Tiên tiến	7510102	302			700			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
121	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101		130	101		130	124		
122	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	100			18			16.5	Điểm THPT
123	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	200			25.5				Học bạ - HSG
124	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	417			255			16.5	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
125	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	302			700			614	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
126	7580302	Quản lý xây dựng	7580302		100	68		100	41		

Thầy

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
127	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	100			16			15	Điểm THPT
128	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	200			20.75				Học bạ
129	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
130	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	302			700			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
131	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201		180	195		180	191		
132	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	100			24.2			22.25	Điểm THPT
133	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	200			28				Học bạ - HSG
134	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	417			280			22.25	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
135	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	302			770			812	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
136	7220201C	Ngôn ngữ Anh Chương trình Tiên tiến	7220201		230	217		240	240		
137	7220201C	Ngôn ngữ Anh Chương trình Tiên tiến	7220201	100			20			19	Điểm THPT
138	7220201C	Ngôn ngữ Anh Chương trình Tiên tiến	7220201	200			24				Học bạ
139	7220201C	Ngôn ngữ Anh Chương trình Tiên tiến	7220201	417			255			19	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
140	7220201C	Ngôn ngữ Anh Chương trình Tiên tiến	7220201	302			700			701	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
141	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204		90	103		120	121		
142	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	100			24			21.5	Điểm THPT
143	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	200			27.5				Học bạ - HSG
144	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	417						21.5	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
145	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	302			770			788	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
146	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209		140	116		140	158		
147	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	100			20			17.8	Điểm THPT
148	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	200			22.75				Học bạ

*Thủy*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
149	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	417						17.8	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
150	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	302			700			659	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
151	7220204C	Ngôn ngữ Trung Quốc Chương trình Tiên tiến	7220204		35	35		70	78		
152	7220204C	Ngôn ngữ Trung Quốc Chương trình Tiên tiến	7220204	100			24			18.5	Điểm THPT
153	7220204C	Ngôn ngữ Trung Quốc Chương trình Tiên tiến	7220204	200			25.6				Học bạ - HSG
154	7220204C	Ngôn ngữ Trung Quốc Chương trình Tiên tiến	7220204	417						18.5	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
155	7220204C	Ngôn ngữ Trung Quốc Chương trình Tiên tiến	7220204	302			700			684	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
156	7220209C	Ngôn ngữ Nhật Chương trình Tiên tiến	7220209		35	35		35	31		
157	7220209C	Ngôn ngữ Nhật Chương trình Tiên tiến	7220209	100			20			16	Điểm THPT
158	7220209C	Ngôn ngữ Nhật Chương trình Tiên tiến	7220209	200			20				Học bạ
159	7220209C	Ngôn ngữ Nhật Chương trình Tiên tiến	7220209	417						16	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
160	7220209C	Ngôn ngữ Nhật Chương trình Tiên tiến	7220209	302			700			598	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
161	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210		90	113		140	124		
162	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	100			22.25			18.4	Điểm THPT
163	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	200			25.6				Học bạ - HSG
164	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	417						18.4	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
165	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	302			730			680	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
166	7310101	Kinh tế	7310101		180	218		200	247		
167	7310101	Kinh tế	7310101	100			20			19.5	Điểm THPT

*Thầy*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
168	7310101	Kinh tế	7310101	200			26.5				Học bạ - HSG
169	7310101	Kinh tế	7310101	417			280			19.5	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
170	7310101	Kinh tế	7310101	302			740			719	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
171	7310101C	Kinh tế Chương trình Tiên tiến	7310101		120	60		160	105		
172	7310101C	Kinh tế Chương trình Tiên tiến	7310101	100			18			15	Điểm THPT
173	7310101C	Kinh tế Chương trình Tiên tiến	7310101	200			24.5				Học bạ
174	7310101C	Kinh tế Chương trình Tiên tiến	7310101	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
175	7310101C	Kinh tế Chương trình Tiên tiến	7310101	302			700			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
176	7310620	Đông Nam Á học	7310620		140	98		140	125		
177	7310620	Đông Nam Á học	7310620	100			18			20.8	Điểm THPT
178	7310620	Đông Nam Á học	7310620	200			21				Học bạ
179	7310620	Đông Nam Á học	7310620	417			255			20.8	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
180	7310620	Đông Nam Á học	7310620	302			700			765	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
181	7310301	Xã hội học	7310301		120	134		120	121		
182	7310301	Xã hội học	7310301	100			18			23	Điểm THPT
183	7310301	Xã hội học	7310301	200			25				Học bạ
184	7310301	Xã hội học	7310301	417			255			23	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
185	7310301	Xã hội học	7310301	302			700			837	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
186	7760101	Công tác xã hội	7760101		100	84		100	93		
187	7760101	Công tác xã hội	7760101	100			21.6			22.75	Điểm THPT
188	7760101	Công tác xã hội	7760101	200			24.6				Học bạ
189	7760101	Công tác xã hội	7760101	417			255			22.75	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)

*Thủy*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
190	7760101	Công tác xã hội	7760101	302			700			829	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
191	7810101	Du lịch	7810101		90	84		110	106		
192	7810101	Du lịch	7810101	100			23.4			21.75	Điểm THPT
193	7810101	Du lịch	7810101	200			26.6				Học bạ - HSG
194	7810101	Du lịch	7810101	417			260			21.75	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
195	7810101	Du lịch	7810101	302			720			796	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
196	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108		70	44		70	66		
197	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	100			20			20.3	Điểm THPT
198	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	200			24.5				Học bạ
199	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	417			280			20.3	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
200	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	302			760			748	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
201	7310401	Tâm lý học	7310401		80	131		100	105		
202	7310401	Tâm lý học	7310401	100			23.8			24	Điểm THPT
203	7310401	Tâm lý học	7310401	200			26.9				Học bạ - HSG
204	7310401	Tâm lý học	7310401	417			280			24	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
205	7310401	Tâm lý học	7310401	302			750			870	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
206	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107		40	23		45	58		
207	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	100			20			20.6	Điểm THPT
208	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	200			24.5				Học bạ
209	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	417			270			20.6	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
210	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	302			730			759	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
211	7340205	Công nghệ tài chính	7340205		40	36		50	65		
212	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	100			20			20	Điểm THPT

*Thuy*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
213	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	200			25.25				Học bạ - HSG
214	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	417			300			20	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
215	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	302			800			737	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
216	7340204	Bảo hiểm	7340204		40	11		40	18		
217	7340204	Bảo hiểm	7340204	100			16			15	Điểm THPT
218	7340204	Bảo hiểm	7340204	200			20				Học bạ
219	7340204	Bảo hiểm	7340204	417			255			15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
220	7340204	Bảo hiểm	7340204	302			700			567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
221	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103		0	0		45	55		
222	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	100						20.1	Điểm THPT
223	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	417						20.1	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
224	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	302						741	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
225	7480201C	Công nghệ thông tin Chương trình Tiên tiến	7480201		0	0		80	53		
226	7480201C	Công nghệ thông tin Chương trình Tiên tiến	7480201	100						16	Điểm THPT
227	7480201C	Công nghệ thông tin Chương trình Tiên tiến	7480201	417						16	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
228	7480201C	Công nghệ thông tin Chương trình Tiên tiến	7480201	302						598	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
229	7340101FL	Quản trị kinh doanh - CTLK với Đại học Flinders, Úc	7340101		20	3		13	1		
230	7340101FL	Quản trị kinh doanh - CTLK với Đại học Flinders, Úc	7340101	100						15	Điểm THPT
231	7340101FL	Quản trị kinh doanh - CTLK với Đại học Flinders, Úc	7340101	417						15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)

*Thủy*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
232	7340101FL	Quản trị kinh doanh - CTLK với Đại học Flinders, Úc	7340101	302						567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
233	7340101SQ	Quản trị kinh doanh -CTLK Đại học Southern Queensland, Úc	7340101		30	3		30	2		
234	7340101SQ	Quản trị kinh doanh -CTLK Đại học Southern Queensland, Úc	7340101	100						15	Điểm THPT
235	7340101SQ	Quản trị kinh doanh -CTLK Đại học Southern Queensland, Úc	7340101	417						15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
236	7340101SQ	Quản trị kinh doanh -CTLK Đại học Southern Queensland, Úc	7340101	302						567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
237	7340101SW	Quản trị kinh doanh - CTLK Đại học South Wales, Vương Quốc Anh	7340101		20	3		13	0		
238	7340101SW	Quản trị kinh doanh - CTLK Đại học South Wales, Vương Quốc Anh	7340101	100						15	Điểm THPT
239	7340101SW	Quản trị kinh doanh - CTLK Đại học South Wales, Vương Quốc Anh	7340101	417						15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
240	7340101SW	Quản trị kinh doanh - CTLK Đại học South Wales, Vương Quốc Anh	7340101	302						567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
241	7340201FL	Tài chính ngân hàng - CTLK Đại học Flinders Úc	7340201		30	2		14	0		
242	7340201FL	Tài chính ngân hàng - CTLK Đại học Flinders Úc	7340201	100						15	Điểm THPT
243	7340201FL	Tài chính ngân hàng - CTLK Đại học Flinders Úc	7340201	417						15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
244	7340201FL	Tài chính ngân hàng - CTLK Đại học Flinders Úc	7340201	302						567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
245	7220201FL	Ngôn ngữ Anh - CTLK Đại học Flinders, Úc	7220201		50	2		30	4		
246	7220201FL	Ngôn ngữ Anh - CTLK Đại học Flinders, Úc	7220201	100						15	Điểm THPT

*The Day*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
247	7220201FL	Ngôn ngữ Anh - CTLK Đại học Flinders, Úc	7220201	417						15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)
248	7220201FL	Ngôn ngữ Anh - CTLK Đại học Flinders, Úc	7220201	302						567	ĐGNL ĐHQG TP. HCM
249	7340120RO	Kinh doanh quốc tế - CTLK Đại học Rouen, Pháp	7340120		40	5		30	2		
250	7340120RO	Kinh doanh quốc tế - CTLK Đại học Rouen, Pháp	7340120	100						15	Điểm THPT
251	7340120RO	Kinh doanh quốc tế - CTLK Đại học Rouen, Pháp	7340120	417						15	VSAT (năm 2025 quy đổi thang 30)

*The Duy*

Số: 1482/QĐ-ĐHM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026 của  
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389-TTg ngày 26/07/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở bán công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg ngày 22/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐTĐHM ngày 28/07/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 14/NQ-HĐTĐHM ngày 12/04/2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19/04/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về xác định số lượng chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng 2026;

Căn cứ Quyết định số 828/QĐ-ĐHM ngày 10/04/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Biên bản họp số 541/BB-ĐHM ngày 05/03/2026 của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Theo đề nghị của Trường khoa Đào tạo sau đại học, Trường phòng Quản lý đào tạo, Giám đốc Trung tâm đào tạo từ xa, Giám đốc Trung tâm đào tạo trực tuyến.

## QUYẾT ĐỊNH:


**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Thông tin tuyển sinh sau đại học; Thông tin tuyển sinh đại học hình thức đào tạo chính quy và Thông tin tuyển sinh đại học hình thức đào tạo thường xuyên của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thông tin tuyển sinh được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) theo đúng Quy chế hiện hành.



2/2

**Điều 3.** Trường khoa Đào tạo sau đại học, Trường phòng Quản lý Đào tạo, Giám đốc Trung tâm đào tạo từ xa, Giám đốc Trung tâm đào tạo trực tuyến và Trường các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, QLĐT (04).

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Minh Hà**

